

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 230/QĐ-SIU ngày 28 tháng 5 năm 2024  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tự thực Quốc tế Sài Gòn)

|                           |                             |
|---------------------------|-----------------------------|
| Tên chương trình đào tạo: | Cử nhân Quản trị kinh doanh |
| Trình độ đào tạo:         | Đại học                     |
| Loại hình đào tạo:        | Chính quy                   |
| Ngành đào tạo:            | Quản trị kinh doanh         |
| Mã ngành:                 | 7340101                     |
| Chuyên ngành đào tạo:     | Thương mại quốc tế          |

### 1. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Programme Objectives - POs):

#### 1.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo hướng đến đào tạo những cử nhân Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Thương mại quốc tế chuẩn quốc tế hàng đầu Việt Nam, có kiến thức lý thuyết sâu rộng, kiến thức thực tế vững chắc về thương mại quốc tế; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp chuyên sâu, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực ngành Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Thương mại quốc tế trong nước và thế giới.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể:

- **PO1:** Sinh viên thành thạo các kỹ năng tiếng Anh giao tiếp.
- **PO2:** Sinh viên hiểu và biết cách sử dụng dữ liệu và các thông tin liên quan để giải quyết vấn đề.
- **PO3:** Sinh viên biết cách đánh giá thông tin và đưa ra giải pháp cụ thể.
- **PO4:** Sinh viên hiểu được các giá trị đạo đức và trách nhiệm xã hội khi đưa ra các quyết định kinh doanh.
- **PO5:** Sinh viên tiếp thu được các khái niệm chính về kinh tế, marketing, kế toán, tài chính, quản lý và nhân sự.
- **PO6:** Sinh viên nâng cao được tinh thần làm việc nhóm thông qua hợp tác và cộng tác.
- **PO7:** Sinh viên học được các kỹ thuật và chiến lược đa dạng nhằm giải quyết các vấn đề kinh doanh.



## 2. Chuẩn đầu ra (Program Learning Outcomes - PLOs):

| Nhóm các PLOs                    | Nội dung chuẩn đầu ra                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Kiến thức</b>                 | <p><b>PLO1:</b> Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, triết học, chính trị và pháp luật vào trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế và nghiệp vụ xuất nhập khẩu.</p> <p><b>PLO2:</b> Vận dụng kiến thức tài chính, tiền tệ quốc tế, thanh toán quốc tế, nghiệp vụ xuất nhập khẩu để giải quyết các vấn đề trong công việc của các tổ chức.</p> <p><b>PLO3:</b> Vận dụng kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát thực hiện kế hoạch; quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh quốc tế và nghiệp vụ xuất nhập khẩu của các tổ chức.</p> <p><b>PLO4:</b> Áp dụng kiến thức về công nghệ thông tin, ngoại ngữ vào trong công việc trong môi trường làm việc thay đổi nhanh chóng, đa dạng văn hóa và toàn cầu hóa.</p>                                                                                                                                                                                                                                                    |
| <b>Kỹ năng</b>                   | <p><b>PLO5:</b> Phát hiện vấn đề phát sinh trong sản xuất, kinh doanh; phân tích, tổng hợp, đánh giá vấn đề và đưa ra giải pháp khả thi để giải quyết vấn đề.</p> <p><b>PLO6:</b> Thực hiện việc lập kế hoạch, đánh giá các phương án, phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường thay đổi.</p> <p><b>PLO7:</b> Thực hiện việc truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ trong kinh doanh và quản trị.</p> <p><b>PLO8:</b> Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện công việc của các thành viên trong nhóm.</p> <p><b>PLO9:</b> Phát triển kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo ra việc làm cho mình và cho người khác.</p> <p><b>PLO10:</b> Sử dụng thành thạo tiếng Anh và tin học trong hoạt động chuyên môn, nghiên cứu và cuộc sống; Đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.</p> |
| <b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b> | <p><b>PLO11:</b> Thực hiện làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện kinh doanh thay đổi; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.</p> <p><b>PLO12:</b> Tổ chức việc hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.</p> <p><b>PLO13:</b> Thực hiện việc tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |



| Nhóm các PLOs | Nội dung chuẩn đầu ra                                                                                                      |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|               | <b>PLO14:</b> Thực hiện việc lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động. |

### 3. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

| Mục tiêu của CTĐT | Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo |       |       |       |         |       |       |       |       |        |                           |        |        |        |
|-------------------|---------------------------------------|-------|-------|-------|---------|-------|-------|-------|-------|--------|---------------------------|--------|--------|--------|
|                   | Kiến thức                             |       |       |       | Kỹ năng |       |       |       |       |        | Mức tự chủ và trách nhiệm |        |        |        |
|                   | PLO 1                                 | PLO 2 | PLO 3 | PLO 4 | PLO 5   | PLO 6 | PLO 7 | PLO 8 | PLO 9 | PLO 10 | PLO 11                    | PLO 12 | PLO 13 | PLO 14 |
| PO1               |                                       |       |       | x     |         |       |       |       |       | x      |                           |        |        |        |
| PO2               | x                                     | x     | x     | x     | x       | x     | x     | x     | x     |        |                           |        | x      | x      |
| PO3               | x                                     | x     | x     |       | x       | x     | x     |       |       |        |                           |        | x      | x      |
| PO4               | x                                     | x     | x     |       | x       | x     |       | x     |       |        | x                         | x      | x      | x      |
| PO5               | x                                     | x     | x     |       | x       | x     |       |       |       |        |                           |        | x      |        |
| PO6               |                                       |       |       |       |         |       | x     | x     | x     |        | x                         | x      | x      |        |
| PO7               | x                                     | x     | x     |       | x       | x     |       |       | x     |        |                           |        | x      | x      |

### 4. Vị trí việc làm:

Sau khi tốt nghiệp Chương trình này, người học có thể làm việc trong môi trường kinh doanh toàn cầu với sự cạnh tranh cao, khả năng thích ứng với công việc nhanh chóng nhờ được trang bị khối kiến thức hợp lý cả cơ bản, cơ sở và chuyên ngành, được chuyển tải vào kỹ năng nghề nghiệp, tố chất cá nhân, kỹ năng giao tiếp linh hoạt trong môi trường kinh doanh đa văn hóa. Định hướng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp chương trình cử nhân Thương mại quốc tế theo 2 nhóm ngành nghề chính:

#### (1) *Nhóm 1: Vị trí công việc có khả năng đảm nhận tại các doanh nghiệp*

Sinh viên tốt nghiệp cử nhân ngành Thương mại Quốc tế có khả năng làm việc tại các vị trí như: chuyên viên biên soạn hợp đồng, đàm phán trong kinh doanh xuất nhập khẩu, phân tích chiến lược kinh doanh xuất nhập khẩu, logistics, khai thác cảng, phân tích quản lý tài chính quốc tế, quản lý bán hàng, giám sát bán hàng, quản lý dự án đầu tư quốc tế, quản lý kinh doanh, quản lý nhân sự... tại các công ty đa quốc gia, công ty xuất nhập khẩu và kinh doanh, công ty khai thác vận tải biển, hải quan, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ có liên quan đến ngoại giao, ngoại thương quốc tế

#### (2) *Nhóm 2: Các doanh nghiệp thương mại quốc tế*

Trong tương lai có thể trở thành doanh nhân hoặc nhà quản lý cao cấp trong các doanh nghiệp trong và ngoài nước liên quan đến kinh doanh xuất nhập khẩu, logistic, phát triển thị trường quốc tế và thương hiệu, thanh toán quốc tế.



**5. Thời gian đào tạo: 3,5 năm**

**6. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 120** tín chỉ, chưa kể Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng và An ninh.

**7. Tiêu chí tuyển sinh:**

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Tư thục Quốc tế Sài Gòn.

**7.1. Đối tượng tuyển sinh:** Học sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT), theo tiêu chuẩn tuyển sinh của Bộ Giáo dục Đào tạo và tiêu chí tuyển sinh của Đại học Quốc tế Sài Gòn.

**7.2. Hình thức tuyển sinh:** Cập nhật hằng năm theo Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Tư thục Quốc tế Sài Gòn. Đồng thời căn cứ theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường.

**8. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp:**

**8.1. Quy trình đào tạo:**

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế học vụ hiện hành của Trường Đại học Tư thục Quốc tế Sài Gòn.

**8.2. Điều kiện tốt nghiệp:**

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế học vụ hiện hành của Trường Đại học Tư thục Quốc tế Sài Gòn.

**9. Phương thức đánh giá:**

Thực hiện theo Quy chế học vụ hiện hành của Trường Đại học Tư thục Quốc tế Sài Gòn.

**10. Nội dung chương trình đào tạo:**

**10.1. Các khối kiến thức:**

| Khối kiến thức                             |                        | Số tín chỉ | Tỉ lệ %       |
|--------------------------------------------|------------------------|------------|---------------|
| <b>1. Kiến thức giáo dục đại cương</b>     |                        | <b>50</b>  | <b>41,67%</b> |
| 1.1.                                       | Lý luận chính trị      | 11         |               |
| 1.2.                                       | Khoa học               | 14         |               |
| 1.3.                                       | Ngoại ngữ              | 13         |               |
| 1.4.                                       | Tin học                | 6          |               |
| 1.5.                                       | Văn hóa                | 9          |               |
| <b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> |                        | <b>60</b>  | <b>50,00%</b> |
| 2.1.                                       | Kiến thức cơ sở ngành  | 27         |               |
| 2.2.                                       | Kiến thức chuyên ngành | 33         |               |
| <b>3. Thực tập và khoá luận tốt nghiệp</b> |                        | <b>10</b>  | <b>8,33%</b>  |



| Khối kiến thức    |                      | Số tín chỉ | Tỉ lệ %     |
|-------------------|----------------------|------------|-------------|
| 3.1.              | Thực tập tốt nghiệp  | 3          |             |
| 3.2.              | Khóa luận tốt nghiệp | 7          |             |
| <b>Tổng cộng:</b> |                      | <b>120</b> | <b>100%</b> |

10.2. Nội dung chi tiết:

| STT                             | Mã học phần | Tên học phần                            |                                             | Số TC | Phân bổ số giờ tín chỉ |           |             |        | Mã học phần tiên quyết (TQ)/ học trước (HT) |
|---------------------------------|-------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|-------|------------------------|-----------|-------------|--------|---------------------------------------------|
|                                 |             | Tiếng Việt                              | Tiếng Anh                                   |       | Lý thuyết              | Thực hành | Trải nghiệm | Tự học |                                             |
| I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG |             |                                         |                                             | 50    |                        |           |             |        |                                             |
| I.1. Lý luận chính trị          |             |                                         |                                             | 11    |                        |           |             |        |                                             |
| I.1.01                          | 2GEN0011    | Triết học Mác - Lênin                   | Philosophy of Marxism and Leninism          | 3     | 45                     | 0         | 0           | 105    |                                             |
| I.1.02                          | 2GEN0012    | Kinh tế chính trị Mác - Lênin           | Political Economics of Marxism and Leninism | 2     | 30                     | 0         | 0           | 70     |                                             |
| I.1.03                          | 2GEN0013    | Chủ nghĩa Xã hội khoa học               | Scientific Socialism                        | 2     | 30                     | 0         | 0           | 70     |                                             |
| I.1.04                          | 2GEN0007    | Tư tưởng Hồ Chí Minh                    | Ho Chi Minh Thought                         | 2     | 30                     | 0         | 0           | 70     |                                             |
| I.1.05                          | 2GEN0014    | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam          | History of the Communist Party of Vietnam   | 2     | 30                     | 0         | 0           | 70     |                                             |
| I.2. Khoa học                   |             |                                         |                                             | 11    |                        |           |             |        |                                             |
| I.2.01                          | 2GEN0008    | Pháp luật đại cương                     | General Laws                                | 2     | 30                     | 0         | 0           | 70     |                                             |
| I.2.02                          | 2SOC31494   | Toán cao cấp                            | Advanced Mathematics                        | 3     | 45                     | 0         | 0           | 105    |                                             |
| I.2.03                          | 2BUS21440   | Xác suất và thống kê                    | Probability & Statistics                    | 3     | 45                     | 0         | 0           | 105    | 2SOC11494                                   |
| I.2.04                          | 2BUS32201   | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh | Business Research Methods                   | 3     | 45                     | 0         | 0           | 105    |                                             |
| I.3. Ngoại ngữ                  |             |                                         |                                             | 13    |                        |           |             |        |                                             |
| I.3.01                          | 2LAN22404   | English Proficiency 1                   | English Proficiency 1                       | 4     | 30                     | 60        | 0           | 110    |                                             |
| I.3.02                          | 2LAN22505   | English Proficiency 2                   | English Proficiency 2                       | 4     | 30                     | 60        | 0           | 110    | 2LAN22404                                   |
| I.3.03                          | 2LAN22606   | English Proficiency 3                   | English Proficiency 3                       | 5     | 60                     | 30        | 0           | 160    | 2LAN22505                                   |
| I.4. Tin học                    |             |                                         |                                             | 6     |                        |           |             |        |                                             |
| I.4.01                          | 2GEN2096    | Công cụ xử lý hình ảnh                  | Image Processing Tools                      | 2     | 15                     | 30        | 0           | 55     |                                             |
| I.4.02                          | 2GEN2097    | Công cụ Quản lý dự án                   | Project Management Tools                    | 2     | 15                     | 30        | 0           | 55     |                                             |
| I.4.03                          | 2GEN3098    | Công cụ Phân tích & Trực quan dữ liệu   | Data Analytics and                          | 2     | 15                     | 30        | 0           | 55     |                                             |



| STT                                        | Mã học phần | Tên học phần                                        |                                                         | Số TC     | Phân bổ số giờ tín chỉ |           |             |        | Mã học phần tiên quyết (TQ)/ học trước (HT) |
|--------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-----------|-------------|--------|---------------------------------------------|
|                                            |             | Tiếng Việt                                          | Tiếng Anh                                               |           | Lý thuyết              | Thực hành | Trải nghiệm | Tự học |                                             |
|                                            |             |                                                     | Visualization Tools                                     |           |                        |           |             |        |                                             |
| <b>I.5. Văn hoá</b>                        |             |                                                     |                                                         | <b>9</b>  |                        |           |             |        |                                             |
| <b>Bắt buộc</b>                            |             |                                                     |                                                         | <b>6</b>  |                        |           |             |        |                                             |
| I.5.01                                     | 2ENG11491   | Viết luận Anh                                       | English Composition (*)                                 | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                                             |
| I.5.02                                     | 2SOC11490   | Văn hóa Mỹ                                          | American Culture (*)                                    | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                                             |
| <b>Tự chọn (03 tín chỉ)</b>                |             |                                                     |                                                         | <b>3</b>  |                        |           |             |        |                                             |
| I.5.02.01                                  | 2ENG11492   | Viết văn Anh                                        | English Expository Writing (*)                          | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                                             |
| I.5.02.02                                  | 2ENG11405   | Tiểu thuyết Anh thế kỷ 20                           | 20 <sup>th</sup> Century British Novels                 | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                                             |
| I.5.02.03                                  | 2ENG12402   | Văn học và Shakespeare                              | Shakespeare & Literature                                | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                                             |
| <b>II.KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b> |             |                                                     |                                                         | <b>60</b> |                        |           |             |        |                                             |
| <b>II.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>         |             |                                                     |                                                         | <b>27</b> |                        |           |             |        |                                             |
| II.1.01                                    | 2BUS11407   | Kinh tế vi mô                                       | Microeconomics                                          | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                                             |
| II.1.02                                    | 2BUS11408   | Kinh tế vĩ mô                                       | Macroeconomics                                          | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    | 2BUS11407                                   |
| II.1.03                                    | 2BUS12426   | Nguyên lý kế toán                                   | Principles of Accounting                                | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                                             |
| II.1.04                                    | 2BUS12408   | Kinh tế lượng                                       | Econometrics                                            | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    | 2BUS21440                                   |
| II.1.05                                    | 2BUS11403   | Marketing căn bản                                   | Principles of Marketing                                 | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                                             |
| II.1.06                                    | 2BUS21416   | Quản trị học                                        | Fundamentals of Management                              | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                                             |
| II.1.07                                    | 2BUS12417   | Quản trị nguồn nhân lực                             | Human Resource Management                               | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    | 2BUS21416                                   |
| II.1.08                                    | 2BUS12412   | Quản trị tài chính                                  | Financial Management                                    | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                                             |
| II.1.09                                    | 2BUS13408   | Quản trị chiến lược                                 | Strategic Management                                    | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    | 2BUS12417                                   |
| <b>II.2. Kiến thức chuyên ngành</b>        |             |                                                     |                                                         | <b>33</b> |                        |           |             |        |                                             |
| <b>Bắt buộc</b>                            |             |                                                     |                                                         | <b>27</b> |                        |           |             |        |                                             |
| II.2.01                                    | 2BUS13431   | Thanh toán quốc tế                                  | International Payment                                   | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                                             |
| II.2.02                                    | 2BUS22411   | Đàm phán kinh doanh quốc tế (*)                     | International Business Negotiation                      | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                                             |
| II.2.03                                    | 2BUS11405   | Marketing quốc tế                                   | International Marketing                                 | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    | 2BUS11403                                   |
| II.2.04                                    | 2BUS14320   | Luật thương mại quốc tế                             | International Commercial Law                            | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    | 2GEN0008                                    |
| II.2.05                                    | 2BUS4323    | Vận tải quốc tế và bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu | International Transport & Export-Import Cargo Insurance | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                                             |
| II.2.06                                    | 2BUS13421   | Quản lý xuất nhập khẩu                              | Import-Export Management                                | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                                             |



| STT                                                                        | Mã học phần | Tên học phần                                          |                                              | Số TC     | Phân bổ số giờ tín chỉ |           |             |        | Mã học phần tiên quyết (TQ)/ học trước (HT) |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------|------------------------|-----------|-------------|--------|---------------------------------------------|
|                                                                            |             | Tiếng Việt                                            | Tiếng Anh                                    |           | Lý thuyết              | Thực hành | Trải nghiệm | Tự học |                                             |
| II.2.07                                                                    | 2BUS24319   | Kinh tế quốc tế (*)                                   | International Economics                      | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                                             |
| II.2.08                                                                    | 2BUS4324    | Dịch vụ logistics                                     | Logistics Service                            | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                                             |
| II.2.09                                                                    | 2BUS33426   | Quản trị chuỗi cung ứng (*)                           | Supply Chain Management                      | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                                             |
| <b>Tự chọn (chọn 6 tín chỉ)</b>                                            |             |                                                       |                                              | <b>6</b>  |                        |           |             |        |                                             |
| II.2.10.01                                                                 | 2BUS14434   | Hợp đồng thương mại quốc tế                           | International Commercial Contracts           | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                                             |
| II.2.10.02                                                                 | 2BUS43316   | Quản trị rủi ro                                       | Risk Management                              | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                                             |
| II.2.10.03                                                                 | 2BUS4350    | Quản trị chất lượng                                   | Quality Management                           | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                                             |
| II.2.10.04                                                                 | 2BUS4351    | Luật sở hữu trí tuệ                                   | Intellectual Property Law                    | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                                             |
| II.2.10.05                                                                 | 2SOC14401   | Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ, Anh Quốc, Trung Quốc | Foreign Policies of the U.S., the U.K, China | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                                             |
| <b>II.3. Thực tập và khoá luận tốt nghiệp</b>                              |             |                                                       |                                              | <b>10</b> |                        |           |             |        |                                             |
| II.3.01                                                                    | 2CTS8331    | Thực tập tốt nghiệp                                   | Graduation Internship                        | 3         |                        |           |             |        |                                             |
| II.3.02                                                                    | 2CTS8749    | Khoá luận tốt nghiệp                                  | Graduation Thesis                            | 7         |                        |           |             |        |                                             |
| <b>III. CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH, GIÁO DỤC THỂ CHẤT</b> |             |                                                       |                                              |           |                        |           |             |        |                                             |
| <b>Bắt buộc, không tích lũy</b>                                            |             |                                                       |                                              | <b>16</b> |                        |           |             |        |                                             |
| III.01                                                                     | 2GEN0001    | Giáo dục Quốc phòng và An ninh                        | National Defense and Security Education      | 11        |                        |           |             |        |                                             |
| III.02                                                                     | 2GEN0002    | Giáo dục thể chất                                     | Physical Education                           | 5         | 0                      | 150       |             | 100    |                                             |

Ghi chú: (\*) các môn học bằng tiếng Anh

Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết và 35 giờ tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; hoặc bằng 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 20 giờ tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá;

Một giờ học được tính bằng 50 phút.

10.3. Ma trận đáp ứng giữa các môn học và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

| MÔN HỌC                                                                      | Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo |       |       |       |       |       |       |       |       |        |        |        |        |        |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|--------|--------|--------|
|                                                                              | PL O1                                 | PL O2 | PL O3 | PL O4 | PL O5 | PL O6 | PL O7 | PL O8 | PL O9 | PL O10 | PL O11 | PL O12 | PL O13 | PL O14 |
| <b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>                                          |                                       |       |       |       |       |       |       |       |       |        |        |        |        |        |
| Lý luận chính trị                                                            | M                                     |       |       |       |       |       | I     |       |       |        |        | R      |        |        |
| Triết học Mác – Lênin<br>Philosophy of Marxism and Leninism                  | M                                     |       |       |       |       |       | I     |       |       |        |        | R      |        |        |
| Kinh tế chính trị Mác – Lênin<br>Political Economics of Marxism and Leninism | M                                     |       |       |       |       |       | I     |       |       |        |        | R      |        |        |
| Chủ nghĩa Xã hội khoa học                                                    | M                                     |       |       |       |       |       | I     |       |       |        |        | R      |        |        |



| MÔN HỌC                                                                         | Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|                                                                                 | PL O1                                 | PL O2    | PL O3    | PL O4    | PL O5    | PL O6    | PL O7    | PL O8    | PL O9    | PL O10   | PL O11   | PL O12   | PL O13   | PL O14   |
| Scientific Socialism                                                            |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh<br>Ho Chi Minh Thought                                     | R                                     |          |          |          |          |          | I        |          |          |          |          | R        |          |          |
| Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam<br>History of the Communist Party of Vietnam     | R                                     |          |          |          |          |          | I        |          |          |          |          | R        |          |          |
| <b>Khoa học</b>                                                                 | <b>M</b>                              | <b>R</b> | <b>R</b> | <b>M</b> | <b>R</b> | <b>R</b> | <b>I</b> | <b>I</b> |          | <b>R</b> | <b>I</b> | <b>R</b> | <b>R</b> | <b>R</b> |
| Pháp luật đại cương<br>General Laws                                             | M                                     |          |          |          |          |          | I        |          |          |          |          | R        |          |          |
| Toán cao cấp<br>Advanced Mathematics                                            | M                                     |          |          |          |          |          | I        |          |          |          |          | R        |          |          |
| Xác suất và thống kê<br>Probability & Statistics                                | M                                     | R        | R        | M        | R        | R        |          | R        |          |          | I        |          | R        | R        |
| Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh<br>Business Research Methods            | R                                     | R        | R        |          | M        | R        |          | I        |          | R        |          | R        | M        | M        |
| <b>Ngoại ngữ</b>                                                                |                                       |          | <b>R</b> | <b>M</b> | <b>R</b> | <b>R</b> | <b>R</b> |          |          | <b>M</b> | <b>R</b> |          | <b>R</b> | <b>R</b> |
| English Proficiency 1                                                           |                                       |          | R        | M        | R        | R        | R        |          |          | M        | R        |          | R        | R        |
| English Proficiency 2                                                           |                                       |          | R        | M        | R        | R        | R        |          |          | M        | R        |          | R        | R        |
| English Proficiency 3                                                           |                                       |          | R        | M        | R        | R        | R        |          |          | M        | R        |          | R        | R        |
| <b>Tin học</b>                                                                  | <b>R</b>                              |          |          | <b>M</b> | <b>R</b> | <b>R</b> |          | <b>R</b> |          | <b>M</b> |          |          | <b>R</b> | <b>R</b> |
| Công cụ xử lý hình ảnh<br>Image Processing Tools                                | R                                     |          |          | M        | R        | R        |          | R        |          | M        |          |          | R        | R        |
| Công cụ Quản lý dự án<br>Project Management Tools                               | R                                     |          |          | M        | R        | R        |          | R        |          | M        |          |          | R        | R        |
| Công cụ Phân tích & Trực quan dữ liệu<br>Data Analytics and Visualization Tools | R                                     |          |          | M        | R        | R        |          | R        |          | M        |          |          | R        | R        |
| <b>Văn hoá</b>                                                                  |                                       |          | <b>R</b> | <b>M</b> | <b>R</b> | <b>R</b> | <b>R</b> |          |          | <b>M</b> | <b>R</b> |          | <b>R</b> | <b>R</b> |
| <b>Bắt buộc</b>                                                                 |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| Viết luận Anh<br>English Composition                                            |                                       |          | R        | M        | R        | R        | R        |          |          | M        | R        |          | R        | R        |
| Văn hóa Mỹ<br>American Culture                                                  |                                       |          | R        | M        | R        | R        | R        |          |          | M        | R        |          | R        | R        |
| <b>Tự chọn</b>                                                                  |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| Viết văn Anh<br>English Expository Writing                                      |                                       |          | R        | M        | R        | R        | R        |          |          | M        | R        |          | R        | R        |
| Tiểu thuyết Anh thế kỷ 20<br>20th Century British Novels                        |                                       |          | R        | M        | R        | R        | R        |          |          | M        | R        |          | R        | R        |
| Văn học và Shakespeare<br>Shakespeare & Literature                              |                                       |          | R        | M        | R        | R        | R        |          |          | M        | R        |          | R        | R        |
| <b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>                                         |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>                                                    | <b>R</b>                              | <b>M</b> | <b>M</b> |          | <b>R</b> | <b>R</b> | <b>R</b> | <b>M</b> | <b>M</b> | <b>R</b> | <b>R</b> | <b>R</b> | <b>R</b> | <b>R</b> |
| Kinh tế vi mô<br>Microeconomics                                                 | R                                     | R        | R        |          | R        | R        |          |          | I        |          |          |          | R        | R        |
| Kinh tế vĩ mô<br>Macroeconomics                                                 | R                                     | R        | R        |          | R        | R        |          |          | I        |          |          |          | R        | R        |
| Nguyên lý kế toán<br>Principles of Accounting                                   |                                       | R        |          |          | R        | R        |          |          |          |          |          |          | R        | R        |
| Kinh tế lượng<br>Econometrics                                                   |                                       | R        | R        |          | R        | R        |          |          |          |          |          |          | R        | R        |
| Marketing căn bản<br>Principles of Marketing                                    |                                       | M        | R        |          | R        | R        | R        |          |          | R        |          |          | R        | R        |
| Quản trị học                                                                    |                                       | M        | M,<br>A  |          | R        | R,<br>A  | R        | M        | M        |          | M        |          |          | R        |



| MÔN HỌC                                                                                                         | Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
|                                                                                                                 | PL O1                                 | PL O2    | PL O3    | PL O4    | PL O5    | PL O6    | PL O7    | PL O8    | PL O9    | PL O10   | PL O11   | PL O12   | PL O13   | PL O14   |
| Fundamentals of Management                                                                                      |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| Quản trị nguồn nhân lực<br>Human Resource Management                                                            |                                       | M        | M        |          |          |          | R        | M, A     | R        |          | R        |          |          | R        |
| Quản trị tài chính<br>Financial Management                                                                      |                                       | M        | M        |          | R        | R        |          |          | M        |          |          |          | R        | R        |
| Quản trị chiến lược<br>Strategic Management                                                                     |                                       | R        | R        |          | R        | R        |          |          | M        |          |          | R        | R        | R        |
| <b>Kiến thức chuyên ngành</b>                                                                                   | <b>R</b>                              | <b>M</b> | <b>M</b> |          | <b>M</b> | <b>M</b> | <b>R</b> | <b>R</b> | <b>R</b> |          | <b>R</b> | <b>R</b> | <b>R</b> | <b>R</b> |
| <b>Bắt buộc</b>                                                                                                 |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| Thanh toán quốc tế<br>International Payments                                                                    |                                       | M        | M        |          | M        | M        | M        |          |          |          |          |          | R        | R        |
| Đàm phán trong kinh doanh quốc tế<br>International Business Negotiation                                         |                                       | M        | M, A     |          | R        | R        | M        | R        | R        |          | R        |          | R        | R        |
| Marketing quốc tế<br>International Marketing                                                                    |                                       | R        | M        |          | R        | R        | R        |          | M        |          | M        |          | R        | R        |
| Luật thương mại quốc tế<br>International Commercial Law                                                         | R                                     | R        |          |          |          | R        |          |          |          |          | R        | R        |          |          |
| Vận tải quốc tế và bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu<br>International Transport & Import- Export Cargo Insurance |                                       | M        | M, A     |          | M        | M        | R        |          |          |          |          |          | R        | R        |
| Quản lý xuất nhập khẩu<br>Import-Export Management                                                              |                                       | M        | M, A     |          | M        | M        | R        |          |          |          |          |          | R        | R        |
| Kinh tế quốc tế<br>International Economics                                                                      |                                       | R        | M        |          | M        | M        | R        |          |          |          |          |          | R        | R        |
| Dịch vụ logistics<br>Logistics Service                                                                          |                                       | M        | M        |          | M        | M        | R        |          |          |          |          |          | R        | R        |
| Quản trị chuỗi cung ứng<br>Supply Chain Management                                                              | R                                     | R        | R        |          | I        |          |          |          | I        |          |          |          | I        |          |
| <b>Tự chọn</b>                                                                                                  |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| Hợp đồng thương mại quốc tế<br>International Commercial Contracts                                               |                                       | M        | M, A     |          | M        | M        | R        |          |          |          |          |          | R        | R        |
| Quản trị rủi ro<br>Risk Management.                                                                             |                                       | M        | M, A     | R        | M, A     | M, A     |          |          | M, A     |          |          |          | R        | R        |
| Quản trị chất lượng<br>Quality Management                                                                       | M                                     | M        | M        | R        | R        | R        |          |          | I        |          |          |          | R        |          |
| Luật sở hữu trí tuệ<br>Intellectual Property Law                                                                | M                                     | I        | I        |          | I        | I        |          |          |          |          |          | R        |          |          |
| Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ, Anh Quốc, Trung Quốc<br>Foreign Policies of the U.S., the U.K, China.          |                                       | M        | M, A     |          | M        | M        | R        |          |          |          |          |          | R        | R        |
| <b>Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>                                                                         | <b>4</b>                              | <b>4</b> | <b>5</b> | <b>4</b> | <b>5</b> | <b>5</b> | <b>5</b> | <b>5</b> | <b>4</b> | <b>4</b> | <b>5</b> | <b>4</b> | <b>4</b> | <b>4</b> |
| Thực tập tốt nghiệp<br>Graduation Internship                                                                    | R, A                                  | R, A     | R, A     | R, A     | M, A     | R, A     | R, A     | I, A     | M, A     | M, A     | R, A     | M, A     | R, A     | R, A     |
| Khoá luận tốt nghiệp<br>Graduation Thesis                                                                       | M, A                                  | M, A     | M, A     | M, A     | M, A     | M, A     | M, A     | M, A     | M, A     | M, A     | M, A     | M, A     | M, A     | M, A     |
| <b>CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH, GIÁO DỤC THỂ CHẤT</b>                                           |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| <b>Bắt buộc, không tích lũy</b>                                                                                 |                                       |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| Giáo dục Quốc phòng và An ninh<br>National Defense and Security Education                                       | M                                     |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | M        |          |          |
| Giáo dục thể chất<br>Physical Education                                                                         | R                                     |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          | R        |          |          |



**Ghi chú:** Đánh giá mức độ đóng góp, hỗ trợ của các học phần vào việc đạt được các PLO theo một trong ba mức: **I** (Introduced), **R** ((Reinforced), **M** (Mastery):

- **Mức I (Introduced):** Học phần có hỗ trợ đạt được PLO ở mức giới thiệu/bắt đầu;
- **Mức R (Reinforced):** Học phần có hỗ trợ đạt được PLO ở mức nâng cao hơn mức giới thiệu/bắt đầu. Ở học phần này, người học có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế ...;
- **Mức M (Mastery):** Học phần hỗ trợ mạnh mẽ người học đạt được PLO ở mức thành thực/thành thạo;

**Học phần cốt lõi - A (Assessed):** Học phần bắt buộc hỗ trợ tối đa việc đạt được các PLO. Đây là học phần có ý nghĩa tiên quyết đối với ngành đào tạo chính trong một chương trình, cần được thu thập dữ liệu để đo lường đánh giá mức người học đạt được PLO. Trong bảng ma trận, học phần cốt lõi được ký hiệu M,A hoặc R,A hoặc I,A.

#### 10.4. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến):

| STT                          | Mã học phần | Tên học phần                                                | Số TC | Phân bổ số giờ tín chỉ |           |             |        | Ghi chú                |
|------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------|-------|------------------------|-----------|-------------|--------|------------------------|
|                              |             |                                                             |       | Lý thuyết              | Thực hành | Trải nghiệm | Tự học |                        |
| Học kỳ 1                     |             |                                                             |       |                        |           |             |        |                        |
| 1                            | 2BUS11407   | Kinh tế vi mô<br><i>Microeconomics</i>                      | 3     | 45                     | 0         | 0           | 105    |                        |
| 2                            | 2SOC31494   | Toán cao cấp<br><i>Advanced Mathematics</i>                 | 3     | 45                     | 0         | 0           | 105    |                        |
| 3                            | 2BUS11403   | Marketing căn bản<br><i>Principles of Marketing</i>         | 3     | 45                     | 0         | 0           | 105    |                        |
| 4                            | 2BUS11416   | Quản trị học<br><i>Fundamentals of Management</i>           | 3     | 45                     | 0         | 0           | 105    |                        |
| Tổng số tín chỉ tích lũy HK1 |             |                                                             | 12    |                        |           |             |        |                        |
| Tổng số tín chỉ HK1          |             |                                                             | 12    |                        |           |             |        |                        |
| Học kỳ 2                     |             |                                                             |       |                        |           |             |        |                        |
| 1                            | 2BUS11405   | Marketing quốc tế<br><i>International Marketing</i>         |       |                        |           |             |        |                        |
| 2                            | 2BUS12417   | Quản trị nguồn nhân lực<br><i>Human Resource Management</i> | 3     | 45                     | 0         | 0           | 105    |                        |
| 3                            | 2BUS11408   | Kinh tế vĩ mô<br><i>Macroeconomics</i>                      | 3     | 45                     | 0         | 0           | 105    |                        |
| 4                            | 2BUS21440   | Xác suất và thống kê<br><i>Probability &amp; Statistics</i> | 3     | 45                     | 0         | 0           | 105    |                        |
| 5                            | 2GEN0002    | Giáo dục thể chất 1<br><i>Physical Education I</i>          | 1     | 0                      | 30        | 0           | 20     | Không tích lũy         |
| 6                            | 2BUS24319   | Kinh tế quốc tế<br><i>International Economics</i>           | 3     | 45                     | 0         | 0           | 105    | Môn học bằng tiếng Anh |
| Tổng số tín chỉ tích lũy HK2 |             |                                                             | 15    |                        |           |             |        |                        |
| Tổng số tín chỉ HK2          |             |                                                             | 16    |                        |           |             |        |                        |
| Học kỳ hè năm 1              |             |                                                             |       |                        |           |             |        |                        |



| STT                                         | Mã học phần                          | Tên học phần                                                                                                 | Số TC     | Phân bổ số giờ tín chỉ |           |             |        | Ghi chú                |
|---------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-----------|-------------|--------|------------------------|
|                                             |                                      |                                                                                                              |           | Lý thuyết              | Thực hành | Trải nghiệm | Tự học |                        |
| 1                                           | 2GEN0001                             | Giáo dục Quốc phòng và An ninh<br><i>National Defense and Security Education</i>                             | 11        |                        |           |             |        | Không tích lũy         |
| 2                                           | 2GEN0011                             | Triết học Mác - Lênin<br><i>Philosophy of Marxism and Leninism</i>                                           | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                        |
| 3                                           | 2GEN0008                             | Pháp luật đại cương<br><i>General Laws</i>                                                                   | 2         | 30                     | 0         | 0           | 70     |                        |
| <b>Tổng số tín chỉ tích lũy HK hè năm 1</b> |                                      |                                                                                                              | <b>5</b>  |                        |           |             |        |                        |
| <b>Tổng số tín chỉ HK hè năm 1</b>          |                                      |                                                                                                              | <b>16</b> |                        |           |             |        |                        |
| <b>Học kỳ 3</b>                             |                                      |                                                                                                              |           |                        |           |             |        |                        |
| 1                                           | 2LAN22404                            | English Proficiency 1                                                                                        | 4         | 30                     | 60        | 0           | 105    |                        |
| 2                                           | 2GEN2096                             | Công cụ xử lý hình ảnh<br><i>Image Processing Tools</i>                                                      | 2         | 15                     | 30        | 0           | 55     |                        |
| 3                                           | 2BUS12408                            | Kinh tế lượng<br><i>Econometrics</i>                                                                         | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                        |
| 4                                           | 2BUS13408                            | Quản trị chiến lược<br><i>Strategic Management</i>                                                           | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                        |
| 5                                           | 2BUS33426                            | Quản trị chuỗi cung ứng<br><i>Supply Chain Management</i>                                                    | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    | Môn học bằng tiếng Anh |
| <b>6</b>                                    | <b>Môn tự chọn (chọn 06 tín chỉ)</b> |                                                                                                              |           |                        |           |             |        |                        |
| 6.1                                         | 2BUS43316                            | Quản trị rủi ro<br><i>Risk Management</i>                                                                    | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                        |
| 6.2                                         | 2BUS43350                            | Quản trị chất lượng<br><i>Quality Management</i>                                                             | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                        |
| 6.3                                         | 2BUS43351                            | Luật sở hữu trí tuệ<br><i>Intellectual Property Law</i>                                                      | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                        |
| 6.4                                         | 2BUS14434                            | Hợp đồng thương mại quốc tế<br><i>International Commercial Contracts</i>                                     | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                        |
| 6.5                                         | 2SOC14401                            | Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ, Anh Quốc, Trung Quốc<br><i>Foreign Policies of the U.S., the U.K, China</i> | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                        |
| <b>Tổng số tín chỉ tích lũy HK3</b>         |                                      |                                                                                                              | <b>21</b> |                        |           |             |        |                        |
| <b>Tổng số tín chỉ HK3</b>                  |                                      |                                                                                                              | <b>21</b> |                        |           |             |        |                        |
| <b>Học kỳ 4</b>                             |                                      |                                                                                                              |           |                        |           |             |        |                        |
| 1                                           | 2LAN22505                            | English Proficiency 2                                                                                        | 4         | 30                     | 60        | 0           | 110    |                        |
| 2                                           | 2GEN2097                             | Công cụ Quản lý dự án<br><i>Project Management Tools</i>                                                     | 2         | 15                     | 30        | 0           | 55     |                        |
| 3                                           | 2BUS12426                            | Nguyên lý kế toán<br><i>Principles of Accounting</i>                                                         | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                        |
| 4                                           | 2BUS14320                            | Luật thương mại quốc tế<br><i>International Commercial Law</i>                                               | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                        |
| 5                                           | 2BUS13431                            | Thanh toán quốc tế<br><i>International Payment</i>                                                           | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                        |



| STT                                 | Mã học phần                          | Tên học phần                                                                                                              | Số TC     | Phân bổ số giờ tín chỉ |           |             |        | Ghi chú                |
|-------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-----------|-------------|--------|------------------------|
|                                     |                                      |                                                                                                                           |           | Lý thuyết              | Thực hành | Trải nghiệm | Tự học |                        |
| 6                                   | 2GEN0012                             | Kinh tế chính trị Mác – Lênin<br><i>Political Economics of Marxism and Leninism</i>                                       | 2         | 30                     | 0         | 0           | 70     |                        |
| 7                                   | 2GEN0002                             | Giáo dục thể chất 2<br><i>Physical Education 2</i>                                                                        | 1         | 0                      | 30        | 0           | 20     | Không tích lũy         |
| <b>Tổng số tín chỉ tích lũy HK4</b> |                                      |                                                                                                                           | <b>17</b> |                        |           |             |        |                        |
| <b>Tổng số tín chỉ HK4</b>          |                                      |                                                                                                                           | <b>18</b> |                        |           |             |        |                        |
| <b>Học kỳ 5</b>                     |                                      |                                                                                                                           |           |                        |           |             |        |                        |
| 1                                   | 2LAN22606                            | English Proficiency 3                                                                                                     | 5         | 60                     | 30        | 0           | 160    |                        |
| 2                                   | 2BUS4324                             | Dịch vụ logistics<br><i>Logistics Service</i>                                                                             | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                        |
| 3                                   | 2BUS12412                            | Quản trị tài chính<br><i>Financial Management</i>                                                                         | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                        |
| 4                                   | 2GEN3098                             | Công cụ Phân tích & Trực quan dữ liệu<br><i>Data Analytics and Visualization Tools</i>                                    | 2         | 15                     | 30        | 0           | 55     |                        |
| 5                                   | 2BUS22411                            | Đàm phán kinh doanh quốc tế<br><i>International Business Negotiation</i>                                                  | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    | Môn học bằng tiếng Anh |
| 6                                   | 2GEN0002                             | Giáo dục thể chất 3<br><i>Physical Education 3</i>                                                                        | 1         | 0                      | 30        | 0           | 20     | Không tích lũy         |
| 7                                   | <b>Môn tự chọn (Chọn 03 tín chỉ)</b> |                                                                                                                           |           |                        |           |             |        |                        |
| 7.1                                 | 2ENG11492                            | Viết văn Anh<br><i>English Expository Writing</i>                                                                         | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    | Môn học bằng tiếng Anh |
| 7.2                                 | 2ENG12402                            | Văn học và Shakespeare<br><i>Shakespeare &amp; Literature</i>                                                             | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                        |
| 7.3                                 | 2ENG11405                            | Tiểu thuyết Anh thế kỷ 20<br><i>20th Century British Novels</i>                                                           | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                        |
| <b>Tổng số tín chỉ tích lũy HK5</b> |                                      |                                                                                                                           | <b>19</b> |                        |           |             |        |                        |
| <b>Tổng số tín chỉ HK5</b>          |                                      |                                                                                                                           | <b>20</b> |                        |           |             |        |                        |
| <b>Học kỳ 6</b>                     |                                      |                                                                                                                           |           |                        |           |             |        |                        |
| 1                                   | 2GEN0013                             | Chủ nghĩa xã hội khoa học<br><i>Scientific Socialism</i>                                                                  | 2         | 30                     | 0         | 0           | 70     |                        |
| 2                                   | 2BUS32201                            | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh<br><i>Business Research Methods</i>                                               | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                        |
| 3                                   | 2BUS4323                             | Vận tải quốc tế và bảo hiểm hàng hoá xuất nhập khẩu<br><i>International Transport &amp; Import-Export Cargo Insurance</i> | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                        |
| 4                                   | 2BUS13421                            | Quản lý xuất nhập khẩu<br><i>Import-Export Management</i>                                                                 | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    |                        |
| 5                                   | 2ENG11491                            | Viết luận Anh<br><i>English Composition</i>                                                                               | 3         | 45                     | 0         | 0           | 105    | Môn học bằng tiếng Anh |



| STT                                  | Mã học phần | Tên học phần                                                                       | Số TC | Phân bổ số giờ tín chỉ |           |             |        | Ghi chú                |
|--------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------|-----------|-------------|--------|------------------------|
|                                      |             |                                                                                    |       | Lý thuyết              | Thực hành | Trải nghiệm | Tự học |                        |
| 6                                    | 2SOC11490   | Văn hóa Mỹ<br><i>American Culture</i>                                              | 3     | 45                     | 0         | 0           | 105    | Môn học bằng tiếng Anh |
| 7                                    | 2GEN0002    | Giáo dục thể chất 4<br><i>Physical Education 4</i>                                 | 1     | 0                      | 30        | 0           | 20     | Không tích lũy         |
| Tổng số tín chỉ tích lũy HK6         |             |                                                                                    | 17    |                        |           |             |        |                        |
| Tổng số tín chỉ HK6                  |             |                                                                                    | 18    |                        |           |             |        |                        |
| Học kỳ hè năm 3                      |             |                                                                                    |       |                        |           |             |        |                        |
| 1                                    | 2GEN0014    | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam<br><i>History of the Communist Party of Vietnam</i> | 2     | 30                     | 0         | 0           | 70     |                        |
| 2                                    | 2GEN0007    | Tư tưởng Hồ Chí Minh<br><i>Ho Chi Minh Thought</i>                                 | 2     | 30                     | 0         | 0           | 70     |                        |
| 3                                    | 2GEN0002    | Giáo dục thể chất 5<br><i>Physical Education 5</i>                                 | 1     | 0                      | 30        | 0           | 20     | Không tích lũy         |
| Tổng số tín chỉ tích lũy HK hè năm 3 |             |                                                                                    | 4     |                        |           |             |        |                        |
| Tổng số tín chỉ HK hè năm 3          |             |                                                                                    | 5     |                        |           |             |        |                        |
| Học kỳ 7                             |             |                                                                                    |       |                        |           |             |        |                        |
| 1                                    | 2CTS8331    | Thực tập tốt nghiệp<br><i>Graduation Internship</i>                                | 3     |                        |           |             |        |                        |
| 2                                    | 2CTS8749    | Khóa luận tốt nghiệp<br><i>Graduation Thesis</i>                                   | 7     |                        |           |             |        |                        |
| Tổng số tín chỉ tích lũy HK7         |             |                                                                                    | 10    |                        |           |             |        |                        |
| Tổng số tín chỉ HK7                  |             |                                                                                    | 10    |                        |           |             |        |                        |



TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC TẾ SÀI GÒN  
THE SAIGON INTERNATIONAL UNIVERSITY

Chương trình đào tạo chuyên ngành Thương mại quốc tế – Trang 14 của 24



## **12. Hướng dẫn thực hiện chương trình:**

- Chương trình đào tạo được thực hiện theo Kế hoạch giảng dạy của Nhà trường.
- Các môn học được phân công giảng dạy bởi khoa/đơn vị quản lý môn học và được giảng dạy theo đề cương chi tiết môn học thống nhất đã được phê duyệt.
- Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá môn học được thực hiện theo Quy chế học vụ và các quy chế, quy định có liên quan của Trường Đại học Sư phạm Quốc tế Sài Gòn.

## **13. Mô tả môn học:**

### *13.1. Triết học Mác-Lênin:*

Học phần có 11 chương, bao gồm 2 lĩnh vực chính:

- Những nguyên lý, quy luật, phạm trù của Chủ nghĩa duy vật biện chứng.
- Những quy luật, những vấn đề cơ bản của Chủ nghĩa duy vật lịch sử.

### *13.2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin*

Thứ nhất: Những nội dung cơ bản về lý luận kinh tế chính trị: Nguồn gốc, quá trình hình thành kinh tế chính trị Mác - Lênin; Lý luận về hàng hóa - tiền tệ và giá trị thặng dư; về chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Thứ hai: Các nội dung của kinh tế chính trị thời kỳ quá độ ở Việt Nam: Thời kỳ quá độ và các nội dung nhiệm vụ kinh tế - chính trị, sự vận dụng của Đảng và Nhà nước ta đối với các nhiệm vụ, nội dung của thời kỳ quá độ.

### *13.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học*

Môn học có 10 chương, bao gồm những nội dung cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học, cung cấp cho sinh viên những căn cứ lý luận khoa học để hiểu Cương lĩnh xây dựng đất nước, đường lối chính sách xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; lý giải và có thái độ đúng đắn với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội - con đường mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn.

### *13.4. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*

Gồm 5 chương, bao gồm những nội dung cơ bản của Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, giúp cho sinh viên hiểu biết một cách có hệ thống và tương đối toàn diện về sự ra đời, về sứ mệnh lịch sử, tổ chức và lãnh đạo cách mạng của Đảng (bằng Cương lĩnh, chiến lược các định hướng lớn về chính sách chủ trương công tác tuyên truyền, vận động, kiểm tra, tổ chức quần chúng đấu tranh, bằng hành động tiên phong gương mẫu của cán bộ đảng viên...)

### *13.5. Tư tưởng Hồ Chí Minh*

Ngoài chương mở đầu, nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1, trình bày về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học.

### *13.6. Pháp luật đại cương*

Học phần giới thiệu các khái niệm, các phạm trù chung cơ bản nhất về Nhà nước và Pháp luật dưới góc độ của khoa học quản lý. Trên cơ sở đó, đi vào phân tích: Cấu trúc của bộ máy Nhà nước



cũng như chức năng, thẩm quyền và địa vị pháp lý của các cơ quan trong bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam; Tính chất pháp lý và cơ cấu của hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật; Một số nội dung cơ bản của Luật Hành Chính, Luật Dân Sự, Luật Hình Sự

### 13.7. Văn hóa Mỹ

Môn học này cung cấp cho sinh viên những quy tắc cơ bản của 1 văn bản hay, lời khuyên thiết thực cho một tác phẩm và một số kỹ năng viết cơ bản, đồng thời giúp sinh viên thực hành những kỹ năng đó. Sinh viên sẽ nghiên cứu các cách xây dựng, phát triển các bài tiểu luận và viết văn xuôi.

### 13.8. Viết luận Anh

Môn học được thiết kế nhằm cải thiện khả năng tư duy và kỹ năng giao tiếp mạch lạc và mang tính phản biện cho sinh viên, nhấn mạnh vào quá trình rèn luyện kỹ năng viết. Sinh viên sẽ được yêu cầu đọc và phân tích các đoạn văn xuôi cũng như lưu trữ và tổng hợp và các nguồn tài liệu. Môn học này được thiết kế nhằm giúp sinh viên cải thiện kỹ năng viết và nghiên cứu các chiến lược viết nhằm giúp cho sinh viên đạt được thành công cả trong môi trường đại học lẫn tại các nơi khác. Việc viết tốt đòi hỏi tư duy phê phán và kỹ năng đọc, cũng như khả năng sử dụng ngôn ngữ một cách hiệu quả, chính vì vậy, môn học sẽ tạo điều kiện cho sinh viên phân tích các bài tiểu luận cũng như luyện tập các kỹ thuật viết khác nhau.

### 13.9. Viết văn Anh

Mỗi sinh viên sẽ được yêu cầu thể hiện sự thành thạo tăng tiến dần ở mỗi dạng văn viết, chẳng hạn như nguyên nhân và hệ quả, so sánh và tương phản, cũng như một số kỹ thuật viết văn cơ bản như tường thuật, mô tả, đánh giá, phân tích và lập luận / thuyết phục. Mỗi sinh viên phải viết về các chủ đề, sau đó tiến tới mở rộng và phát triển chủ đề đó thành một đề tài cụ thể nhằm thể hiện một cách hiệu quả và nhất quán ý tưởng trung tâm của bài văn. Môn học sẽ đặt trọng tâm vào các nguyên tắc cơ bản trong viết văn như tính thống nhất, tính mạch lạc, tính chuyển tiếp và cú pháp. Trong suốt thời gian khóa học, sinh viên sẽ phải hoàn thành ba bản báo cáo môn học cơ bản bằng cách sử dụng nguồn tài liệu của Hiệp hội Ngôn ngữ Hiện đại (M L A).

### 13.10. Văn học và Shakespeare

Làm sao để nói về những tác phẩm kịch đầu tiên của Shakespeare như vở Titus Andronicus, Romeo & Juliet, Richard II hay Richard III? Một số nhân vật đáng nhớ nhất của Shakespeare đến từ các vở kịch mà ông viết trong quãng thời gian trước năm 1600. Falstaff, Shylock, Mercutio, Beatrice và Puck đều được sáng tác trước những nhân vật mà nhiều nhà phê bình vẫn coi là thành tựu lớn nhất của Shakespeare như Lady Macbeth, Prince Hamlet, Othello hoặc Lear. Có cần thiết phải phân biệt Shakespeare buổi mới vào nghề với Shakespeare khi đã thành danh không? Có cần phải phân biệt nét khác biệt giữa Falstaff và Iago không? Giữa Hoàng tử Hal và Hoàng tử Hamlet không?



Trong môn học này, chúng ta sẽ cùng nghiên cứu các tác phẩm của Shakespeare thuở mới vào nghề để trả lời cho câu hỏi liệu có cần thiết phải tách bạch giữa các tác phẩm này với các tác phẩm sau này của vị kịch gia. Mục tiêu của chúng ta trong suốt Môn học là nghiên cứu những câu hỏi bắt nguồn từ các vở kịch được Shakespeare sáng tác trong những năm đầu sự nghiệp, những câu hỏi góp phần định hình các cuộc thảo luận về những kiệt tác sau này của ông. Làm sao những vở kịch đầu tay này trả lời được cho các câu hỏi về giới tính, tình dục, quyền lực và đẳng cấp. Làm sao để thấm nhuần ý nghĩa của những vở kịch như Hamlet thông qua lăng kính mà bạn có được khi đọc xong Titus Andronicus – để từ đó, hiểu rõ hơn về “sự trưởng thành” trong vai trò là kịch gia của Shakespeare?

Các tác phẩm của William Shakespeare đã và đang là chủ đề của nhiều bài phê bình văn học và lịch sử vĩ đại. Môn học này nhằm mục đích cung cấp một cái nhìn tổng quan về bản chất của các bài phê bình bằng cách khám phá các khía cạnh về mặt lý thuyết trong các tác phẩm của Shakespeare. Các ý tưởng chính được lồng ghép trong Môn học này bao gồm các ý tưởng trong các lĩnh vực như phân tâm học, chủ nghĩa lịch sử mới, chủ nghĩa duy vật văn hóa, chủ nghĩa hiện thực mới, nghiên cứu về giới và lý thuyết đồng tính và phê bình hậu chủ nghĩa thực dân. Nhìn chung, sinh viên sẽ có cơ hội khám phá một cách có chiều sâu và ứng dụng của những lý thuyết này cũng như những các lý thuyết, tư tưởng khác liên quan đến các tác phẩm của Shakespeare.

### *13.11. Tiểu thuyết Anh thế kỷ 20*

Môn học này được thiết kế để giới thiệu cho sinh viên về các phong trào văn học ở Anh trong suốt thế kỷ 20. Nội dung môn học sẽ tập trung vào những thay đổi chính trị xã hội diễn ra liên tục trong xã hội Anh thời Hiện đại và Hậu hiện đại. Sinh viên sẽ áp dụng các phương thức như journaling (hình thức ghi chú gần giống với ghi nhật ký), thảo luận trên lớp, viết bài tiểu luận và thuyết trình nhằm đánh giá tác động của Chủ nghĩa đế quốc lên thế giới thời hiện đại và vai trò của kể chuyện thông qua tiểu thuyết viễn tưởng.

### *13.12. Ngoại ngữ*

Đây là nội dung ngoại ngữ nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, các kỹ năng giao tiếp thông dụng cùng với vốn từ vựng cần thiết cho giao tiếp và kinh doanh. Yêu cầu đạt trình độ TOEIC 500 đối với những sinh viên đã hoàn tất chương trình ngoại ngữ 7 năm ở bậc trung học.

### *13.13. Tin học*

Các môn tin học trang bị cho sinh viên khối ngành Kinh tế - Quản trị kinh doanh những kiến thức cơ bản về tin học xét trên quan điểm của người ứng dụng. Bao gồm 03 học phần:

#### *13.13.1. Công cụ xử lý hình ảnh*

Adobe Photoshop (gọi tắt là Photoshop) là một trong những phần mềm chỉnh sửa ảnh tốt nhất, giúp sinh viên thỏa sức sáng tạo, giúp biến những hình ảnh bình thường trở thành kiệt tác. Bằng phương pháp giảng dạy đơn giản, dễ hiểu, kết hợp thực hành, học phần sẽ giúp học viên biết cách



sử dụng các công cụ, tính năng trong Photoshop; từ đó học viên sẽ tự tay chỉnh sửa và sáng tạo nên được những bức ảnh trở nên sống động, sáng tạo theo ý thích riêng, cùng với hiệu ứng chữ đẹp mắt, ... Khóa học còn cung cấp cho sinh viên những kiến thức và tư duy thiết kế mà không phải khóa học nào cũng tích hợp và truyền tải tới học viên của mình, từ những kiến thức về bố cục ảnh, bộ lọc màu phù hợp, hiệu ứng phù hợp cho tới tư duy màu sắc thiết kế, ...

#### 13.13.2. Công cụ quản lý dự án

Học phần giúp sinh viên hiểu về cách lập tiến độ thi công, hiểu sâu, cách làm project và sử dụng thành thạo các công cụ trong MS Project để lập tiến độ thi công, lập tiến độ thi công sát với thực tế, lập tiến độ bằng Project chuyên nghiệp.

#### 13.13.3 Công cụ Phân tích & Trực quan dữ liệu

Giúp SV có kiến thức cơ bản về phương pháp, kỹ thuật cụ thể, khi xử lý số liệu bằng phần mềm chuyên dụng SPSS, góp phần hình thành kỹ năng xử lý và phân tích số liệu nhằm nâng cao giá trị khoa học của các số liệu nghiên cứu. Nắm vững và sử dụng thành thạo các công cụ phân tích định lượng để áp dụng vào các bài nghiên cứu khoa học, khóa luận tốt nghiệp Đại học, luận văn Thạc sĩ, luận án Tiến sĩ, ... Có các kỹ năng cơ bản về: Nghiên cứu định lượng, chọn mẫu, Cronbach's Alpha, EFA, tương quan và hồi quy đơn, tương quan và hồi quy bội, kiểm định giả thuyết về trị trung bình...

#### 13.14. Toán cao cấp

Học phần cung cấp kiến thức đại cương về tập hợp, quan hệ và logic suy luận, cũng như các kiến thức cơ bản về Đại số tuyến tính và Giải tích toán học thực sự cần thiết cho việc tiếp cận với các mô hình phân tích quá trình ra quyết định trong kinh tế và quản lý: Không gian vector số học  $n$  chiều; ma trận và định thức; hệ phương trình tuyến tính; dạng toàn phương; hàm số và giới hạn; phép tính vi phân đối với hàm số một biến số; hàm nhiều biến và hàm ẩn; các bài toán cực trị; phép tính tích phân; phương trình vi phân; phương trình sai phân.

#### 13.15. Xác suất và thống kê

Học phần được kết cấu thành 2 phần tương đối độc lập về cấu trúc nhưng có liên quan chặt chẽ về nội dung:

Phần xác suất giới thiệu tính quy luật của các hiện tượng ngẫu nhiên

Phần thống kê bao gồm các nội dung: Cơ sở lý thuyết về điều tra chọn mẫu, một phương pháp được dùng khá phổ biến trong điều tra, khảo sát các dữ liệu kinh tế và điều tra xã hội học; Các phương pháp ước lượng và kiểm định giả thuyết thống kê trong nghiên cứu các vấn đề thực tế nói chung và các vấn đề kinh tế nói riêng.

#### 13.16. Giáo dục thể chất

Nội dung ban hành tại Quyết định số 3244/GD-ĐT, ngày 12/09/1995 và Quyết định số 1262/GD-ĐT ngày 12/4/1997 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.



### *13.17. Giáo dục Quốc phòng*

Nội dung ban hành tại Quyết định số 12/2000/QĐ-BGD&ĐT, ngày 29/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### *13.18. Kinh tế vi mô*

Giới thiệu các kiến thức cơ bản và cơ sở hoạt động của nền kinh tế thị trường thông qua việc phân tích các quy luật kinh tế cơ bản như quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh. Học phần còn đề cập đến hành vi của các thành viên trong một nền kinh tế người tiêu dùng, doanh nghiệp và chính phủ. Qua đó sinh viên sẽ được trang bị công cụ phân tích để hiểu và có thể áp dụng khi học các học phần tiếp theo

### *13.19. Kinh tế vĩ mô*

Giới thiệu một số khái niệm cơ bản của kinh tế vĩ mô, bao gồm: Đo lường tổng sản lượng và mức giá của nền kinh tế. Mô tả hành vi của nền kinh tế trong dài hạn: Giới thiệu những tư tưởng chính về tổng cung, tổng cầu và cân bằng kinh tế vĩ mô; Lạm phát và thất nghiệp trong ngắn hạn; Giới thiệu các vấn đề kinh tế vĩ mô của một nền kinh tế mở bao gồm cán cân thanh toán, tỷ giá hối đoái và các chính sách thương mại.

### *13.20. Marketing căn bản*

Học phần cung cấp những hiểu biết và kiến thức căn bản về những nguyên lý Marketing và sự vận dụng chúng vào thực tiễn doanh nghiệp như: Hệ thống thông tin và nghiên cứu Marketing; Môi trường Marketing và thị trường các doanh nghiệp; Nhận dạng nhu cầu và hành vi của khách hàng; Phương pháp luận nghiên cứu Marketing và nguyên lý ứng xử của doanh nghiệp với thị trường, gồm: các chiến lược thị trường, các chính sách Marketing căn bản và tổ chức quản trị Marketing của doanh nghiệp.

### *13.21. Nguyên lý kế toán*

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về lý thuyết kế toán: Các khái niệm, bản chất, đối tượng, mục đích, chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu của kế toán; Các phương pháp kế toán; Quá trình thu thập, ghi chép số liệu kế toán, trình tự kế toán các quá trình kinh doanh chủ yếu; Các hình thức kế toán; Nội dung và các hình thức tổ chức công tác kế toán.

### *13.22. Kinh tế lượng*

Học phần cung cấp các kỹ thuật ước lượng, hiệu chỉnh mô hình hồi quy moat phương trình, cách phân tích tính đúng đắn về mặt kỹ thuật cũng như kinh tế của mô hình. Học phần còn trang bị cho sinh viên cách thức vận dụng các công cụ phân tích định lượng vào một số vấn đề kinh tế, quản trị kinh doanh cơ bản trên cơ sở sử dụng phần mềm chuyên dùng và cơ sở dữ liệu của Việt Nam.

### *13.23. Quản trị học*

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về quản trị và sự vận dụng thực tiễn doanh nghiệp của nó như: Khái niệm và bản chất của quản trị; Các chức năng của quản trị: hoạch định, tổ chức, lãnh



đạo và kiểm tra. Học phần còn cập nhật một số vấn đề mới của quản trị học hiện đại như quản trị thông tin và ra quyết định, quản trị sự thay đổi, quản trị xung đột, quản trị rủi ro và cơ hội của một doanh nghiệp.

#### *13.24. Quản trị chiến lược*

Học phần cung cấp những kiến thức căn bản về những nguyên lý quản trị chiến lược và sự vận dụng thực tiễn doanh nghiệp của nó như: Những khái niệm cơ bản về chiến lược và quản trị chiến lược; Mô hình nguyên lý quản trị chiến lược của doanh nghiệp có mục tiêu dài hạn, bao gồm: hoạch định chiến lược, tổ chức thực hiện chiến lược, đánh giá, kiểm soát và điều chỉnh, thay đổi chiến lược của doanh nghiệp dưới những điều kiện môi trường, thị trường và nguồn nhân lực xác định của doanh nghiệp.

#### *13.25. Quản trị nguồn nhân lực*

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về vai trò của Quản trị nguồn nhân lực trong tổ chức, chiến lược của tổ chức và quản lý nhân sự, cơ sở luật pháp về nhân sự, tuyển chọn và bố trí lao động, đánh giá thực hiện công việc, đào tạo và phát triển nhân lực, thù lao và các phúc lợi dịch vụ cho người lao động, các quan hệ lao động và những vấn đề có liên quan.

#### *13.26. Quản trị tài chính*

Học phần cung cấp những khái niệm cơ bản, các kỹ năng phân tích trong quá trình ra quyết định về tài chính. Các chủ đề bao gồm phân tích rủi ro, lập kế hoạch tài chính, cơ cấu vốn, lượng giá và chi phí vốn.

#### *13.27. Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh*

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và công cụ cần thiết để tiến hành một nghiên cứu có tính hệ thống và tính khoa học. Sinh viên sẽ được giới thiệu các bước thực hiện một nghiên cứu từ bước đặt vấn đề, tổng quan tài liệu, thiết kế nghiên cứu, thu thập thông tin, xử lý thông tin... cho đến bước hoàn thành và báo cáo đề tài nghiên cứu.

#### *13.28. Quan hệ kinh tế quốc tế*

Sinh viên sẽ nắm được những hiểu biết cơ bản nhằm khái quát và có cái nhìn rộng hơn cũng như tìm hiểu một cách dễ dàng về bức tranh toàn cảnh của nền kinh tế ở Việt Nam và trên thế giới. Bên cạnh đó, thông qua học phần này, sinh viên sẽ cùng tìm hiểu những mối quan hệ kinh tế của Việt Nam với những nền kinh tế lớn trong khu vực cũng như trên thế giới, những ảnh hưởng của chúng cũng như những cơ hội, thách thức đối với các doanh nghiệp tại Việt Nam và nền kinh tế nước nhà. Ngoài ra sinh viên sẽ học cách nhận định về những vấn đề toàn cầu hóa trong một hệ thống quốc tế đã, đang diễn ra và tác động đến kinh tế, môi trường, văn hóa tại các quốc gia khác nhau.

#### *13.29. Quản trị chất lượng*

Hiện nay Quản trị chất lượng đã trở thành một hoạt động cần thiết trong tình hình hiện nay nhất là khi VN gia nhập WTO hội nhập kinh tế quốc tế, quản lý chất lượng rất cần đối với sự phát triển



của các tổ chức thông qua việc tập trung vào hiệu quả của hệ thống quản lý và sự thỏa mãn của khách hàng.

Môn học này nhằm khái quát những khái niệm cơ bản về chất lượng, quản lý chất lượng, các hệ thống chất lượng và cung cấp một số công cụ, kỹ thuật trong quản lý chất lượng để thực hiện cải tiến chất lượng trong các doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ.

Cung cấp cho SV những kiến thức căn bản về quản trị chất lượng và vai trò của nó đối với sự phát triển bền vững của các tổ chức. SV có cơ hội tiếp cận các cách thức quản trị chất lượng hiệu quả tại các doanh nghiệp Việt Nam và các quốc gia khác trên thế giới. Thông qua môn học, SV có nhiều cơ hội để thảo luận, nhận dạng những vấn đề về quản trị chất lượng, được chia sẻ những kiến thức và kinh nghiệm về quản trị chất lượng, từ đó giúp SV có khả năng vận dụng các kiến thức của môn học để giải quyết các vấn đề quản trị chất lượng cũng như định hướng triển khai hệ thống quản lý chất lượng thích hợp tại tổ chức, đơn vị mình sau này

### *13.30. Quản trị rủi ro*

Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức nâng cao trong quản trị rủi ro doanh nghiệp và kỹ năng ứng dụng các công cụ tài chính, bảo hiểm,... vào quản lý rủi ro cho doanh nghiệp. Sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức về phân tích các loại rủi ro, đề xuất các giải pháp quản trị rủi ro nhằm bảo đảm sự vận hành của doanh nghiệp cũng như giúp doanh nghiệp thực hiện các chiến lược quản trị rủi ro phù hợp với từng điều kiện cụ thể.

### *13.31. Luật sở hữu trí tuệ*

Thông tin được cung cấp trong môn học này tập trung vào hai nhóm vấn đề:

*Thứ nhất*, giới thiệu khái quát các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ. Trong phần này SV sẽ được giới thiệu về lịch sử phát triển của sự hợp tác quốc tế trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, hệ thống các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ, được phân tích về ý nghĩa, vai trò của các điều ước quốc tế trong việc thúc đẩy bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trên phạm vi toàn cầu và sự tác động đến hệ thống pháp luật mỗi quốc gia, đặc biệt đối với Việt Nam trong quá trình đàm phán gia nhập WTO và khi đã là thành viên của WTO

*Thứ hai*, phân tích nội dung các điều ước quốc tế quan trọng trong hệ thống bảo hộ quốc tế quyền sở hữu trí tuệ hiện nay. Vì đây là phần trọng tâm của môn học nên GV sẽ tập trung vào các vấn đề sau: Phân tích nội dung Hiệp định về các khía cạnh thương mại liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ; Phân tích nội dung các điều ước quốc tế mà Hiệp định Trips yêu cầu các nước thành viên WTO phải tuân thủ; Phân tích nội dung các điều ước quốc tế về xác lập quyền đối với sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp

### *13.32. Thanh toán quốc tế*

Môn học nghiên cứu những vấn đề: Cơ sở của việc thanh toán quốc tế: phương tiện thanh toán quốc tế và bộ chứng từ trong thanh toán quốc tế và phương thức thanh toán quốc tế: phương thức



chuyển tiền, phương thức nhờ thu, phương thức tín dụng chứng từ và các phương thức thanh toán quốc tế khác...

### *13.33. Đàm phán kinh doanh quốc tế*

Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đàm phán nói chung và đàm phán kinh doanh quốc tế nói riêng từ góc độ khoa học (những kết quả nghiên cứu khoa học cơ bản liên quan đến đàm phán), nghệ thuật (sự vận dụng lý thuyết và kinh nghiệm một cách hiệu quả, sáng tạo) và nghiệp vụ (với tư cách là một chức năng của ngoại giao). Nhiều góc độ của đàm phán sẽ được phân tích như lợi ích, luật pháp, quyền lực, đạo đức, yếu tố tâm lý, cảm xúc, thời gian, văn hoá ...trên cơ sở hệ thống tri thức đa ngành trong môi trường quốc tế (chính trị học, kinh tế học, tâm lý học, xã hội học và văn hoá học)

Trang bị cho sinh viên cách làm việc nhóm, cách dùng từ ngữ, nói chuyện, diễn giải để có thể gây chú ý và thuyết phục được người nghe.

Trang bị kỹ năng mềm cho các sinh viên năm cuối, chuẩn bị tốt nghiệp trong việc chuẩn bị xin việc, đi phỏng vấn và giao tiếp xã hội.

### *13.34. Marketing quốc tế*

Môn học này trình bày những khái niệm và những công cụ để phân tích các chiến lược marketing quốc tế và đánh giá thị trường nước ngoài. Môn học này tập trung vào những kỹ năng nghiên cứu marketing để phát triển, đánh giá và thực hiện những kế hoạch marketing quốc tế ở các cấp độ doanh nghiệp, quốc gia và khu vực dựa trên 4P của marketing.

### *13.35. Luật thương mại quốc tế*

Học phần Luật thương mại Quốc tế thuộc học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh. Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về pháp luật thương mại quốc tế, những điều chỉnh trong nước cũng như quốc tế về những hoạt động thương mại mang tính quốc tế, cùng với các môn khác được đào tạo trong chuyên ngành, học phần Luật thương mại quốc tế giúp sinh viên người học có được kiến thức toàn diện nhất để giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật và thông lệ Quốc tế.

### *13.36. Vận tải quốc tế và Bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu*

Đây là môn học chuyên ngành nhằm trang bị giúp sinh viên hiểu cơ bản về lý thuyết thế nào là vận tải, những yêu cầu của các nghiệp vụ thuê phương tiện vận tải hàng hóa và tranh chấp xảy ra (nếu có). Ngoài ra, khi mua bảo hiểm hàng hóa cần những gì, khi có tổn thất thì phải đòi bồi thường thế nào.

### *13.37. Quản lý xuất nhập khẩu*

Môn học sẽ cung cấp một cái nhìn tổng quan toàn diện về tất cả các khía cạnh và khái niệm chính về phát triển thị trường mới thông qua thương mại quốc tế. Sẽ có sự kết hợp giữa lý thuyết và ứng dụng kinh doanh thực tế của lý thuyết. Môn học kiểm tra các mục chính trong bốn lĩnh vực



quản lý kinh doanh toàn cầu, tiếp thị toàn cầu, quản lý chuỗi cung ứng và tài chính thương mại. Sinh viên sẽ tập trung vào một nhóm các quốc gia thể hiện sự đa dạng của các thách thức trong bốn lĩnh vực này của thế giới kinh doanh quốc tế. Mặc dù kinh doanh ở một quốc gia tương đối đơn giản, việc tiến hành kinh doanh ở nhiều quốc gia đưa ra nhiều thách thức khác nhau và đòi hỏi một bộ kiến thức mở rộng để hoạt động hiệu quả.

Môn học sẽ tập trung vào các vấn đề liên quan đến xuất nhập khẩu và sẽ tập trung phát triển các kỹ năng của sinh viên để quản lý một doanh nghiệp nhỏ với trọng tâm là doanh nhân mở rộng kinh doanh ra ngoài thị trường nội địa.

### *13.38. Kinh tế quốc tế*

Kinh tế học quốc tế là môn học thuộc khối kiến thức cơ sở khối ngành. Môn học nhằm hướng đến mục tiêu trang bị cho sinh viên hiểu biết về các khái niệm kinh tế học quốc tế, các lý thuyết và mô hình kinh tế quốc tế và các chính sách, các công cụ nhằm thực thi chính sách của chính phủ trong việc điều hành hoạt động kinh tế quốc tế.

Để đạt được các mục tiêu trên, môn học nghiên cứu mối quan hệ kinh tế giữa các quốc gia thông qua việc trao đổi hàng hóa, dịch vụ và sự di chuyển các nguồn lực kinh tế (lao động, vốn). Môn học cung cấp hệ thống các học thuyết kinh tế quốc tế, các công cụ chính sách thương mại quốc tế và những phân tích cơ bản về cán cân thanh toán quốc tế và tỷ giá hối đoái.

### *13.39. Dịch vụ logistics*

Logistics là môn học nghiên cứu sự vận động của hàng hóa, nguyên liệu, bán thành phẩm trong quá trình mua sắm, sản xuất, lưu thông, phân phối nhằm đạt hiệu quả cao nhất đồng thời nghiên cứu sâu việc tổ chức chuyên chở hàng hóa bằng các phương thức vận tải khác nhau: đường biển, đường sắt, đường hàng không, container, vận tải đa phương thức...

Môn học nghiên cứu tính quy luật của các hoạt động cung ứng và đảm bảo các yếu tố tổ chức, vật chất và kỹ thuật để cho quá trình chính yếu được tiến hành đúng mục tiêu. Trong sản xuất kinh doanh, Logistics đề cập đến việc tối thiểu hóa chi phí, từ việc mua sắm nguyên vật liệu cho tới việc lập, thực hiện kế hoạch sản xuất, giao hàng, bố trí kho bãi và dự trữ.

### *13.40. Quản trị chuỗi cung ứng*

Môn học nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị hậu cần và chuỗi cung ứng, bao gồm các khái niệm, định nghĩa, giá trị, mục đích phương pháp, và các kỹ thuật quản trị hậu cần cũng như xây dựng hệ thống quản trị 2 chuỗi cung ứng để người học có được cái nhìn tổng quát trước khi đi vào chuyên sâu. Có khả năng nắm được những hoạt động hậu cần bên trong doanh nghiệp. Hiểu được cách doanh nghiệp áp dụng công nghệ thông tin trong hoạt động hậu cần, quản trị tồn kho, điều phối vận tải và áp dụng các chiến lược hậu cần nhằm tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.



### 13.41. Hợp đồng thương mại quốc tế

Học phần gồm 12 chương, chia làm 2 phần chính. Phần I là những vấn đề chính liên quan đến hợp đồng và giải quyết tranh chấp hợp đồng thương mại quốc tế. Phần II giới thiệu các loại hợp đồng thương mại quốc tế mang tính phổ biến như hợp đồng mua bán hàng hóa, hợp đồng thuê mua, hợp đồng đại lý, hợp đồng gia công và nhượng quyền thương mại... Trong học phần này sinh viên sẽ được giảng viên cung cấp tài liệu để nghiên cứu các hợp đồng cụ thể trong thực tế.

### 13.42. Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ, Anh Quốc, Trung Quốc

Học phần này sẽ giới thiệu cho sinh viên về các xu hướng và mối quan hệ kinh tế - chính trị của Hoa Kỳ, Anh Quốc và Trung Quốc. Các sinh viên sẽ tìm hiểu về những gì xảy ra khi hai quốc gia trên con đường trở thành cường quốc, quốc gia còn lại trên con đường phụ thuộc vào các nước khác vì nền kinh tế thịnh vượng của họ.

*Lưu ý: Đóng kèm toàn bộ đề cương các môn học trong CTĐT.*

**HIỆU TRƯỞNG**  
*[Signature]*  
**TS. Phạm Quý Ty**

**TRƯỞNG KHOA**  
*[Signature]*  
**PGS.TS. Nguyễn Tất Viễn**